

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”

Bài học ngày 20.8.2021

BÀI 10. ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ

VĂN PHẠM

Động từ nguyên thể

Động từ nguyên thể là động từ đi chung với động từ khác tạo nên một mệnh đề hành động. Khái niệm này rất ít khi được đề cập trong tiếng Việt như trong câu “tôi *muốn đi* chợ” hay “Bà ngoại *đến để thăm* cháu” (Trong Anh ngữ thì động từ nguyên thể thường được gọi là “vô định từ - infinitive” thí dụ “She wants *to see* her daughter” to go là vô định từ theo sau động từ want. Hình thức này thường có chữ “to” đứng trước).

Khi dịch sang tiếng Việt những động từ nguyên thể có thể dịch bằng cách thêm chữ “để” thí dụ “trèo lên cây *để* hái trái”. Tất nhiên trong dịch thuật cách hành văn tùy vào ngữ cảnh.

Trong tiếng Pāli động từ nguyên thể được tạo thành bằng cách thêm “tum” hay “i + tum” sau động từ căn:

<i>pac + i + tum</i>	=	<i>pacitum</i>	=	để nấu
<i>khāḍ + i + tum</i>	=	<i>khāditum</i>	=	để ăn
<i>gam + tum</i>	=	<i>gantum</i>	=	để đi
<i>dā + tum</i>	=	<i>dātum</i>	=	để cho
(Skt <i>sthā</i>) <i>thā + tum</i>	=	<i>thātum</i>	=	để đứng
<i>pā + tum</i>	=	<i>pātum / pivitum</i>	=	to uống

Vài câu kiểu mẫu

1. *Kassako khettaṃ kasitum icchati.*

Người nông phu muốn cày ruộng

2. *Dārako phalāni khāditum rukkhaṃ āruhati.*

Đứa bé trèo lên cây để ăn trái.

3. *Manussā samaṇehi pañhe pucchitum vihāraṃ āgacchanti.*

Những người đàn ông đến tu viện để hỏi những thắc mắc từ các vị sa môn

4. *Kumārā kīlitum mittehi saha samuddaṃ gacchanti.*

Những đứa con trai cùng với bạn bè đi tới biển để vui chơi.

PĀLI VUI ĐỂ HỌC

Hán ngữ có một gắn bó rất lâu với Phật học. Người Việt học Phật Pháp dù cách nào cũng có liên hệ tới Phật học Trung Hoa. Có những từ vựng được người Trung Hoa dịch rất sát với nguyên văn nên có thể tạo ra ngộ nhận cho người không biết về Phật Pháp thí dụ chữ “nāma” (mà trong Anh ngữ là name - viết rất gần) có nghĩa là tên gọi. Người Trung Hoa dịch là “danh”. Nāmarūpa dịch là danh sắc. Người bình thường nghe câu “ái chấp với danh sắc” có thể hiểu là sự ham muốn danh vọng và sắc dục. Trong Phật học thì danh sắc chỉ cho ... thân tâm. Sắc - rūpa chỉ cho vật chất, vật thể, thân thể. Danh – nāma chỉ cho tâm thức là cái gì có tên gọi nhưng không thể biết qua ngũ quan. Danh pháp gồm thọ, tưởng, hành, thức hay nói theo Thắng Pháp Abhidhamma danh pháp bao gồm tâm (*citta*) và thuộc tánh của tâm (*cetasika*).

Danh lợi đối với đời sống tu hành nói theo ngôn ngữ nhà chùa thì gọi là “lợi đắc và cung kính - *lābhasakkārasiloka*”

Công bằng mà nói thì khi dùng từ “danh sắc” mà người đời hiểu sai thì cũng không phải tại nhân gian; mà dùng chữ danh sắc để người ta ngộ nhận cũng không phải lỗi ở chư vị giảng sư. Mà tất cả là do lỗi của ... luân hồi.

PĀLI VÀ NGHI THỨC NHẬT HÀNH

KINH CẦU

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbabuddhānubhāvena
Sabbadhammānubhāvena
Sabbasanghānubhāvena
Sadā sotthī bhavantu te

Cầu uy đức Phật Bảo
Cầu uy đức Pháp Bảo
Cầu uy đức Tăng Bảo
Cầu chư thiên gia hộ
Tất cả điều phúc lành
Luôn tựu thành như nguyện

SỬA BÀI TẬP 9

Dịch sang tiếng Việt

6. Kumārā kukkurena saddhiṃ kīḷitvā samuddaṃ gantvā nahāyanti.
7. Vāṇijo pāsāṇasmim ṭhatvā kuddālena sappamaṃ paharati.
8. Sappuriso yācakassa putte pakkosivā vatthāni dadāti.
9. Dārako āvāṭamhi patitvā rodati.
10. Bhūpālo pāsādamhā nikkhamitvā amaccena saddhiṃ bhāsati.

Dịch sang tiếng Pāli

6. Sau khi đi vào rừng, người đàn ông trèo lên cây và ăn những trái cây.
7. Sau khi giặt quần áo trong nước, người thợ giặt mang quần áo về nhà.
8. Sau khi giết con dê, con sư tử ngồi trên tảng đá ăn (thịt)
9. Khi vị y sĩ rời thành phố sau khi đã thấy hàng hoá của người thương buôn.
10. Sau khi đã đột nhập vào nhà kẻ trộm chạy vào rừng.

BÀI TẬP 10

Dịch sang tiếng Việt

1. Kumārā vanamhi mittehi saha kīḷitvā bhattaṃ bhuñjituṃ gehaṃ dhāvanti.
2. Migā tiṇaṃ khādītva udakaṃ pātuṃ pabbatamhā uyyānaṃ āgacchanti.
3. Vāṇijassa putto bhaṇḍāni āharituṃ rathena nagaraṃ gacchati.
4. Yācako mātulassa kuddālena āvāṭaṃ khaṇituṃ icchati.
5. Amaccā bhūpālaṃ passituṃ pāsādamhi sannipatanti.
6. Goṇā uyyāne āhiṇḍitvā kassakassa khettaṃ āgacchanti.
7. Upāsakā samaṇānaṃ dānaṃ dātuṃ vihāraṃ pavisanti.
8. Rathena nagaraṃ gantuṃ puriso gehasmā nikkhamati.
9. Brāhmaṇo vejjena saddhiṃ nahāyituṃ udakaṃ otarati.
10. Coro amaccassa gehaṃ pavisituṃ uyyāne āhiṇḍati.

Dịch sang tiếng Pāli

1. Những con dê đi rong trong công viên ăn lá cây và uống nước.
2. Kẻ xấu xa muốn đá con chó bằng chân của mình.
3. Những người bạn đi đến công viên vui đùa với những con chó của họ.

4. Nam cư sĩ muốn về nhà hướng dẫn cho người con trai.
5. Vi thiên muốn đến tịnh xá để thưa với Đức Phật.
6. Bạc thiện trí ước mong giữ giới và cúng dường thực phẩm.
7. Những con heo từ ngôi là chạy vào rừng.
8. Người nông phu hỏi cây giá từ thương nhân để đào những cái hố trong ruộng.
9. Những năm cư sĩ vân tập tại tịnh xá để đánh lễ Phật.
10. Người cậu ra khỏi nhà để gọi người đánh cá.